TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN U MINH** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 12 - 6- 2020
V/v: *ly hôn.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Dư Thanh Nguyễn

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trịnh Hữu Hiệp

Bà Nguyễn Bé Bảy

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Huỳnh Hoàng Anh – là Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

Ngày 12 tháng 6 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện U Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 101/2020/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2020 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Võ Thị Ánh T, sinh năm 1981

Địa chỉ cư trú: ấp 7, xã KT, huyện U M, tỉnh C (có mặt).

Bị đơn: Anh Trần Văn T, sinh năm 1977

Địa chỉ cư trú: ấp 7, xã KT, huyện U M, tỉnh C (xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Chị Võ Thị Ánh T và anh Trần Văn T cùng trình bày:

Về hôn nhân: Chị T và anh T tự nguyện chung sống vợ chồng với nhau vào năm 1999 nhưng không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng ý kiến trong cuộc sống dẫn đến thường xuyên xảy ra cự cãi, đời sống vợ chồng không có hạnh phúc nên ly thân nhau, Chị T và anh T cùng thống nhất ly hôn nhau.

Về con chung: Có 03 con chung là cháu Trần Thị Trân, sinh ngày 19/02/2000, cháu Trần Thị Thùy Trang, sinh ngày 25/02/2004 và cháu Trần Hữu Nhân, sinh ngày 19/3/2007, Cháu Trân đã trưởng thành còn cháu Trang, cháu

Nhân hiện do Chị T nuôi dưỡng, Chị T và anh T cùng thống nhất tiếp tục giao cháu Trang và cháu Nhân cho Chị T nuôi dưỡng, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận

Về nợ chung: không có.

Cháu Trần Thị Thùy Trang và cháu Trần Hữu Nhân trình bày:

Nguyện vọng của cháu Trang và cháu Nhân sau khi Chị T và anh T ly hôn 2 cháu có nguyện vọng được do mẹ là Chị T nuôi dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị Võ Thị Ánh T khởi kiện yêu cầu ly hôn, yêu cầu nuôi con chung đối với anh Trần Văn T, địa chỉ cư trú ấp 7, xã KT, huyện U M, tỉnh C, theo khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Anh Trần Văn T xin vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm nên xét xử vắng mặt anh T theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Chị Võ Thị Ánh T và anh Trần Văn T tự nguyện chung sống vợ chồng với nhau từ năm 1999. Trong quá trình chung sống giữa Chị T và anh T xảy ra mâu thuẫn nên đã ly thân, Chị T và anh T đồng ý ly hôn nhau. Tuy nhiên giữa Chị T và anh T chung sống vợ chồng với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn. Theo Luật hôn nhân và gia đình tại khoản 1 Điều 14 quy định "*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng*" và tại khoản 2 Điều 53 quy định *"Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng…"*. Do đó, Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Võ Thị Ánh T với anh Trần Văn T.

[3] Về con chung: Chị Võ Thị Ánh T và anh Trần Văn T cùng thống nhất tiếp tục giao cháu Trần Thị Thùy Trang và cháu Trần Hữu Nhân cho Chị T nuôi dưỡng nên ghi nhận sự tự nguyện này. Mặt khác, cháu Trang và cháu Nhân có nguyện vọng được do Chị T nuôi dưỡng cần ghi nhận nguyện vọng của 2 cháu. Do đó, tiếp tục giao cháu Trang và cháu Nhân cho Chị T nuôi dưỡng là đảm bảo cho các cháu có điều kiện phát triển bình thường, ổn định về tâm lý, tình cảm. Anh T có quyền thăm nom cháu Trang và cháu Nhân không ai được cản trở.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Võ Thị Ánh T và anh Trần Văn T cùng thống nhất không yêu cầu nên không xem xét

[5] Về tài sản chung: Chị Võ Thị Ánh T và anh Trần Văn T cùng thống nhất tự thỏa thuận nên không xem xét.

[6] Về nợ chung: Chị Võ Thị Ánh T và anh Trần Văn T cùng thống nhất không có nên không xem xét.

[7] Về án phí hôn nhân và đình sơ thẩm chị Võ Thị Ánh T phải chịu 300.000 đồng, Chị T đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004922 ngày 22/4/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện U Minh được đối trừ chuyển thu; anh Trần Văn T không phải chịu án phí, theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễm, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 220; khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 14; Điều 53; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễm, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Võ Thị Ánh T với anh Trần Văn T.

- Về con chung: Giao cháu Trần Thị Thùy Trang, sinh ngày 25/02/2004 và cháu Trần Hữu Nhân, sinh ngày 19/3/2007 cho chị Võ Thị Ánh T nuôi dưỡng. Cháu Trang và cháu Nhân hiện đang do Chị T nuôi dưỡng, Chị T tiếp tục nuôi dưỡng. Anh Trần Văn T có quyền thăm nom cháu Trang và cháu Nhân không ai được cản trở.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Không xem xét.

- Về tài sản chung: Không xem xét.

- Về nợ chung: Không xem xét.

- Về án phí: Chị Võ Thị Ánh T phải chịu 300.000 đồng, Chị T đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004922 ngày 22/4/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện U Minh được đối trừ chuyển thu; anh Trần Văn T không phải chịu án phí

Án xử sơ thẩm các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh Cà Mau (1b);
- VKSND huyện U Minh, tỉnh Cà Mau (1b);
- Chi cục thi hành án dân sự huyện U Minh, tỉnh Cà Mau (1b);
- Các đương sự (mỗi đ/s 1 b);
-Lưu hồ sơ, văn thư (1b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dư Thanh Nguyễn